

# BÀN THÊM VỀ CÁCH THỂ HIỆN Ý NGHĨA TƯƠNG LAI TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH FURTHER ABOUT WAYS TO EXPRESS FUTURE IN VIETNAMESE AND ENGLISH

TÔ MINH THANH

(PGS. TS; Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP HCM)

**Abstract:** The article compares and contrasts ways to express future via the nuclear predication as a marked structure in Vietnamese and English declarative sentences in order to find out possible similarities and differences between the two languages in question. This is the basis for a number of pieces of advice given to Vietnamese learners of English and non-native learners of Vietnamese, especially those whose mother tongue is English, in support to their effort to express the varied meanings related to future appropriately.

**Key words:** modality; modal verbs; lexical means; grammatical means, nuclear predication, marked.

## 1. Dẫn nhập

Cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh đều có nhiều cách biểu đạt ý nghĩa tương lai. Trong bài viết này, chúng tôi quan tâm ghi nhận cách thức mà theo đó phương tiện từ vựng là vị từ tình thái *sẽ* và các từ hay tổ hợp từ có thể thay thế cho nó có thể biểu đạt ý nghĩa tương lai trong tiếng Việt. Các hình thức biểu đạt này được chúng tôi dịch ra tiếng Anh trên cơ sở tham khảo nhiều cách dịch của các tác giả khác nhau, là các nhà Việt ngữ học cũng như các nhà nghiên cứu về ngữ học Anh. Tiếp theo là một số nhận xét được nêu dựa trên kết quả so sánh, đối chiếu các câu tiếng Việt được chọn làm ví dụ minh họa và các phiên bản tiếng Anh của chúng.

Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung trình bày tình thái của cấu trúc *vị ngữ hạt nhân* (nuclear predication) [Dik, 1978: 25-32; Tô Minh Thanh, 2011: 33-35], một loại tình thái *có đánh dấu* (marked) được thể hiện bằng một trong các từ như *sẽ*, *định*, *tính* hoặc *sắp* hay bằng một tổ hợp gồm hai hay hơn hai vị từ tình thái như *định sẽ*, *tính sẽ* hoặc *dự tính sẽ* và các

cách biểu đạt được coi là tương đương với chúng trong tiếng Anh. Bị bỏ qua trong bài viết này là tình thái *không đánh dấu* (unmarked) của cấu trúc *vị ngữ hạt nhân* trong câu trần thuật, đó là “tình thái hiện thực” hay “trần thuật khẳng định”, được thể hiện bằng thái trần thuật (mode indicatif) của động từ trong các ngôn ngữ biến hình và bằng sự vắng mặt của một yếu tố tình thái trong cấu trúc câu đã hình thành (nghĩa là đã tuyến tính hoá theo các quy tắc tạo câu) trong các ngôn ngữ không biến hình” [Cao Xuân Hạo, 1991: 51]. Cũng nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của bài viết này là tình thái của câu [Cao Xuân Hạo, 1991: 51-52] và các phương tiện từ vựng là các phụ ngữ chỉ thời gian trong tương lai như *ngày mai* (tomorrow), *trong vài ngày tới* (in a few days), *khi nào tôi rảnh* (when I have some free time), ...

Mục đích của bài viết này là tìm ra những chỗ khác và giống nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt trong việc biểu đạt ý nghĩa tương lai để có thể có vài lời khuyên dành cho người Việt học tiếng Anh và người nước

ngoài, nhất là người bản ngữ Anh học tiếng Việt khi họ phải xử lý vấn đề này.

## 2. Đối chiếu Việt-Anh<sup>5</sup>

Để tập trung vào quan sát các phương tiện biểu thị tình thái, chúng tôi đơn giản hóa chủ thể của vị ngữ trong các câu trần thuật tiếng Việt được xét bằng cách chủ yếu dùng một đại từ nhân xưng là *anh ấy* hay *tôi* đi với *về* hay *trở về*, cái được coi là tương đương với vị từ ngôn liệu *come back* trong tiếng Anh. Các cách biểu đạt ý nghĩa tương lai sẽ lần lượt được xem xét theo kiểu so sánh, đối chiếu câu trần thuật trong tiếng Việt và các phiên bản dịch tương đương của chúng trong tiếng Anh.

2.1. Khi ý nghĩa tương lai trong ngữ đoạn vị từ của câu tiếng Việt được biểu hiện bằng duy nhất một vị từ tình thái:

(1) Anh ấy sẽ trở về.

2.1.1. “Thì tương lai đơn (the simple future) và dạng tương đương với nó là *be going to + vị từ nguyên thể* (the infinitive) diễn tả hành động sẽ xảy ra hay tồn tại trong tương lai”, còn gọi là *tương lai đơn thuần* (plain future) [Hayden, Pilgrim và Haggard, 1956: 84]. Vậy, hai phiên bản tiếng Anh đầu tiên của câu (1) là:

(1a) He will come back.

(1b) He is going to come back.

2.1.2. “Tương lai có dự tính diễn tả một hành động sẽ được thực hiện theo ý muốn của chủ thể. *Will* hay *be going to + vị từ nguyên thể* có thể được dùng theo nghĩa này” [Thomson và Martinet, 1986: 181]. Đây có thể là cách để dịch vị từ *sẽ* với nét nghĩa *tương lai có dự tính* (future with intention), tương đương với *định* hay *tính* trong câu (2) sau đây:

(2) Anh ấy định/ tính trở về.

với hai phiên bản tiếng Anh của nó là:

(2a) He will come back.

(2b) He is going to come back.

2.1.3. Cho là “vị từ *định* + vị từ hành động = *định* làm gì”, Jordan, Sheehan, và Nguyễn [1967: 125], dịch vị từ *định* trong tiếng Việt thành *plan* trong tiếng Anh trong ví dụ sau đây:

(3) Tôi định đi Sài-gòn.

I plan to go to Saigon.

Tới đây, chúng ta có thêm một phiên bản tiếng Anh nữa cho câu (2) ở trên:

(2c) He plans to come back.

2.1.4. Vương và Moore [1994: 62-63] cung cấp một cách dịch khác nữa cho câu (2):

(2d) He intends to come back.

Hai tác giả này cho là *định* bằng nghĩa với “*intend* \_\_\_” trong ví dụ sau đây của họ:

(4) Chúng tôi định thuê một chiếc ô tô để đi Đà Lạt.

We intend to hire a car to go to Dalat.

Cần chú ý rằng để được coi là đồng nghĩa với *định* hay *tính* trong tiếng Việt thì *intend* và *plan* trong tiếng Anh phải chia ở *thì hiện tại đơn* (the simple present).

2.1.5. Vũ Văn Thi [1996: 119] định nghĩa *định* là “một trợ động từ đứng trước động từ chính và dùng để chỉ hành động có hoạch định trước.” Theo ông, *định* được thể hiện bằng *thì hiện tại tiếp diễn* (the continuous present) của vị từ chính trong câu với sự trợ giúp của một trạng ngữ chỉ thời gian trong tương lai. Hai ví dụ của tác giả này là:

(5) Tuần tới anh Bắc định đi Huế.

Next week, Mr Bac is going to Hue.

(6) Tối nay tôi định đi xem phim.

I 'm going to the movies tonight.

2.1.6. Một cách rõ ràng và chi tiết hơn Vũ Văn Thi, hai tác giả là Thomson và Martinet [1986: 181-182] đã nêu một ví dụ rất lí thú. Paul, người đang trở nên béo phì và cũng mệt mỏi với việc phải nộp tiền phạt vì đậu xe ô tô không đúng chỗ, có ý định bán xe. Anh ấy nói:

(7) I 'll sell my car and buy a bike.

Tôi sẽ bán cái ô tô của tôi và mua một chiếc xe đạp.

<sup>5</sup>Dưới đây là một số quy ước dùng trong bài viết này:

-Phiên bản tiếng Anh được đặt ngay bên dưới câu tiếng Việt được chọn làm ví dụ minh họa;

-Trong diễn ngôn, thuật ngữ tiếng Anh tương đương được đặt trong ngoặc đơn ngay bên cạnh thuật ngữ tiếng Việt;

-Dấu “/” có nghĩa là “hoặc là.”

Đây là ý định nảy ra ngay lúc Paul đưa ra câu trả lời mà không hề được dự tính trước cho câu hỏi: *What are you doing with your car?*, có nghĩa là ‘Anh định làm gì với cái xe ô tô của anh?’ Theo hai tác giả này, *sẽ bán* trong trường hợp này thể hiện ý định nảy ra ngay lúc đưa ra quyết định (intention at the moment of decision), còn được gọi là *quyết định tức khắc* (immediate decision), cái mà chỉ có thể được thể hiện bằng *thì tương lai đơn* với vị từ tình thái *will*.

Vào một thời điểm nào đó sau khi đưa ra quyết định này, Paul thể hiện lại ý định bán xe bằng cách nói:

(8) I *'m going to sell* my car.

Tôi *sẽ bán* cái ô tô của tôi.

Đây là *tương lai có dự tính* (future with intention) với “*be going to*.”

Sau khi Paul đã tìm được người muốn mua xe và đã thỏa thuận xong việc mua bán, anh ấy nói:

(9) I *'m selling* my car.

Tôi *sẽ bán* cái ô tô của tôi.

Đây lại là *một sự sắp xếp cụ thể cho tương lai gần* (a definite arrangement in the near future) được thể hiện bằng *thì hiện tại tiếp diễn*.

Tới đây chúng ta có thể yên tâm dịch câu:

(10) Chiều mai anh ấy *sẽ về*.

là:

(10a) He *is coming* back tomorrow afternoon.

với ý nghĩ trong đầu là việc trở về của anh ấy đã được chuẩn bị và thu xếp ổn thỏa.

2.1.7. Câu (10a) vừa nêu cũng chính là phiên bản tiếng Anh của câu (10') dưới đây:

(10') Chiều mai anh ấy về.

Tuy đã khẳng định là phương tiện từ vựng như *chiều mai* là nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của bài viết này nhưng có thể dùng chính cặp ba câu (10), (10') và (10'') này để ghi nhận một hiện tượng khá lí thú trong tiếng Việt:

- Trong câu (10') không phải vị từ tình thái *sẽ* mà chính là phụ ngữ chỉ thời gian *chiều mai* biểu đạt ý nghĩa tương lai.

- Cùng ý nghĩa tương lai này được chở tải bằng cả phụ ngữ chỉ thời gian *chiều mai* và vị từ tình thái *sẽ* trong câu (10).

- Câu (10'') không có *sẽ* mà cũng không có *chiều mai*, vì vậy khó lòng cho là nó miêu tả ý nghĩa tương lai:

(10'') Anh ấy về.

Cùng hiện tượng này xuất hiện trong tiếng Anh: do *thì hiện tại tiếp diễn* thường dùng để biểu đạt một hành động đang xảy ra trong hiện tại nên nếu muốn dùng nó với nét nghĩa tương lai thì hầu như bắt buộc phải có tín hiệu chỉ thời gian ở tương lai, ví dụ như là *tomorrow afternoon* trong câu (10a) đã nêu ở trên.

2.1.8. Cũng theo Thomson và Martinet [1986: 181], *sự sắp xếp cụ thể nào đấy cho một hành động trong tương lai* không nhất thiết phải do người thực hiện hành động đó làm mà rất có thể là do một người khác tiến hành, cũng có khi là từ một quy định mang tính chất hoàn toàn khách quan như theo lịch công tác nơi làm việc hay theo thời gian biểu của một hãng hàng không chẳng hạn. Nét nghĩa này do *thì hiện tại đơn* đảm nhiệm với điều kiện có phụ ngữ chỉ thời gian trong tương lai đi kèm. Đó cũng là ý nghĩa của câu (10b) dưới đây:

(10b) He *comes* back tomorrow afternoon.

2.1.9. Còn nếu như hành động sẽ xảy ra này chỉ là một khâu trong *quá trình tiếp diễn thông thường của các sự kiện* (a normal course of events) [Thomson và Martinet, 1986: 191], *thì tương lai tiếp diễn* (the continuous future) được dùng:

(10c) He *'ll be coming* back tomorrow afternoon.

Phan Văn Giưỡng [1990: 41] trình bày cùng nhận định này qua ví dụ sau đây:

(11) Xe lửa số 7 *đến* lúc mấy giờ?

What time *will* the train number 7 *be arriving*?

(12) Xe lửa số 7 *đến* lúc 9 giờ 20 sáng.

The train number 7 *will be arriving* at 9.20 am.

2.1.10. Khi câu (10) thể hiện *nhận định, đánh giá hay tiên đoán* của người nói (the speaker's assumptions, speculations or predictions) về tương lai, *thì tương lai đơn* với *will* thường thể hiện ý nghĩa này. Chính Thomson và Martinet [1986: 189] cung cấp một cách dịch câu (10) với ý nghĩa *đầy tin tưởng, tiên đoán sự trở về* của anh ấy, là câu (10d) dưới đây:

(10d) He *'ll* come back tomorrow afternoon.

Ý nghĩa *tiên đoán*, đặc biệt là tiên đoán dựa trên những nguyên nhân trong hiện tại, cũng có thể được diễn tả bằng *be going to*. Ở trang 128, bài 3, chương 18 của quyển 2 trong bộ sách giáo khoa mang tên New English 900 của nhà xuất bản Macmillan Publishing Co., Inc., các tác giả khuyến cáo dùng *be going to*, chứ không phải *thì hiện tại tiếp diễn*, để tiên đoán:

(13) Ali eats too much ice cream. One day he *is going to* be sick.

Ali ăn quá nhiều kem. Một ngày nào đó nó *sẽ* bị bệnh.

(14) You *are going to* laugh a lot at the new movie.

Anh *sẽ* cười rất nhiều khi xem phim mới này.

(15) It's 7:00. The class starts at 7:15. We *are going to* be late.

Bây giờ là 7 giờ. Lớp học bắt đầu lúc 7 giờ 15. Chúng ta *sẽ* trễ mất thôi.

(16) You *are going to* like Michael.

Bạn *sẽ* thích Michael cho mà xem.

Vậy là câu (10) có thêm một phiên bản dịch khác nữa trong tiếng Anh;

(10e) He *'s going to* come back tomorrow afternoon.

2.1.11. Kết cấu có *will* có thể theo sau những vị từ như *believe/ be sure/ feel sure* (tin chắc), *know* (biết), *hope/ expect* (hy vọng), *suppose/ assume* (cho là), *think* (nghĩ), *daresay* (dám chắc), *be afraid* (e là, e rằng),

*wonder* (băn khoăn, tự hỏi), *doubt* (nghĩ ngờ), ...:

(10f) I *'m sure* he *'ll* come back tomorrow afternoon.

2.1.12. Việc đổi đại từ *anh ấy* ở câu (10) thành đại từ *tôi* cho phép tạo thành câu (17) sau đây với một phiên bản tiếng Anh của nó là câu (17a) mang nét nghĩa của *một lời hứa hẹn* (a promise):

(17) Chiều mai tôi *sẽ* về.

(17a) I *'ll* come back tomorrow afternoon.

mà không nhất thiết phải đưa vị từ *promise* (hứa) vào câu. Tất nhiên có thể hứa bằng nhiều cách khác:

(17b) I *promise to come back* tomorrow afternoon.

(17c) I *promise that I'll* come back tomorrow afternoon.

(17d) *I'll* come back tomorrow afternoon, I *promise*.

nhưng chẳng có câu nào ngắn gọn mà lại hết sức tự nhiên và thân tình như câu (17a). Giống như câu (10'), câu (17') dưới đây vẫn có thể miêu tả nét nghĩa *một lời hứa hẹn* mà không cần có vị từ *sẽ* nếu có sự hiện diện của *chiều mai* - phụ ngữ chỉ thời gian trong tương lai:

(17') *Chiều mai* tôi về.

2.1.13. Swan [1980: 30] định nghĩa *be about + vị từ nguyên thể* là "chẳng bao lâu nữa sẽ xảy ra" hay "xảy ra ngay bây giờ". Cách biểu đạt này trong tiếng Anh có thể được coi là tương đương với vị từ tình thái *sắp* trong tiếng Việt:

(18) Anh ấy *sắp* trở về.

(18a) He *is about to* come back.

Việc thêm trạng từ *just* (ngay, ngay lập tức) vào cấu trúc *be going to + vị từ nguyên thể* (mục 2.1.2.) có thể chuyển nghĩa của *sẽ* thành *sắp*, tạo thành một phiên bản tiếng Anh thứ hai cho câu (18):

(18b) He *is just going to* come back.

2.2. Khi ý nghĩa tương lai trong ngữ đoạn vị từ của câu tiếng Việt được biểu hiện bằng

một tổ hợp gồm hai hay hơn hai vị từ tình thái, có hay không có từ phủ định “không”:

2.2.1. Tổ hợp “*định, tính, hay dự tính + sẽ*” biểu đạt ý nghĩa tình thái *có dự tính trước* hết sức rõ ràng:

(19) Anh ấy *định sẽ / tính sẽ/ dự tính sẽ* trở về.

(19a) He *will* come back.

(19b) He *is going to* come back.

(19c) He *plans to* come back.

(19d) He *intends to* come back.

Việc các phiên bản tiếng Anh mang kí hiệu là (2a), (2b), (2c) và (2d) giống hệt các câu (19a), (19b), (19c) và (19d) cho thấy trong tiếng Việt *tương lai có dự tính* có thể được biểu hiện bằng một vị từ tình thái duy nhất là *sẽ, định hay tính* hay một tổ hợp gồm hai hay hơn hai vị từ tình thái như *định sẽ, tính sẽ hay dự tính sẽ*.

2.2.2 Tập hợp “*có thể + sẽ*” hoặc “*sẽ + có thể*” hay “*sẽ... được*” biểu đạt ý nghĩa *khả năng trong tương lai*:

2.2.2.1. Thử xét câu tiếng Việt mang số (20):

(20) Anh ấy *có thể sẽ* trở về.

Ba phiên bản tiếng Anh của câu (20) có thể là:

(20a) He *can* come back.

(20b) He *will be able to* come back.

(20c) He *is going to be able to* come back.

Ba cách dịch này đều dựa trên nhận xét của Hayden, Pilgrim và Haggard [1972: 110-111]: *can* có thể thay bằng *will be able to* hay *am/ is/ are going to be able to* mà nghĩa cơ bản của câu không đổi. Cùng quan điểm trên, Hofmann [1995: 99] gọi *can* là “dạng không thăng không giáng” (plain form) miêu tả “các sự kiện xảy ra vào bất kì thời gian nào ngoại trừ quá khứ (non-past), nghĩa là gồm cả hiện tại hoặc tương lai”.

2.2.2.2. Ba câu (20a), (20b) và (20c) cũng là phiên bản tiếng Anh của hai câu tiếng Việt sau đây:

(21) Anh ấy *sẽ có thể* trở về.

(22) Anh ấy *sẽ về được*.

Điều này cũng cho thấy “*có thể sẽ*”, “*sẽ có thể*” và “*sẽ... được*” là những cách biểu đạt có giá trị ngữ nghĩa tương đương trong tiếng Việt và có thể dùng thay thế cho nhau.

2.2.3. Không cùng quan điểm với Hayden, Pilgrim và Haggard (mục 2.2.2.1.), Eastwood [1997: 124-125] lại cho rằng hai câu (20a) và (20b) không hoàn toàn bằng nhau: câu (20a) thể hiện “một hành động có thể xảy ra trong tương lai” (a possible future action) còn câu (20b) nêu “một dịp may hay một khả năng trong tương lai” (a future ability or opportunity). Alexander [1994: 161] đồng ý với nhận xét này và nhấn mạnh chỉ có *will be able to*, chứ không phải *can* và lại càng không phải là *could*, có thể diễn đạt “khả năng trong tương lai” trong câu (23) sau đây:

(23) Baby *will be able to* stand up in two weeks.

Hai tuần nữa bé *sẽ* đứng chựng *được*.

2.2.4. Với sự hiện diện của từ phủ định “*không*”, câu (24) là câu phủ định chứa tổ hợp “*sẽ + không + thể*” hay “*sẽ + không ... được*”:

(24) Anh ấy *sẽ không thể* trở về. / Anh ấy *sẽ không* trở về *được*.

Khi dịch “*sẽ không thể*” hay “*sẽ không ... được*” ra tiếng Anh, buộc phải chọn một trong ba cách biểu đạt ý nghĩa mang đậm màu sắc tình thái sau đây:

① *Dự tính không làm* (negative intention):

(24a) He *isn't going to* come back.

(24b) He *won't* come back.

<sup>6</sup>Trong thực tế, tùy theo cách thể hiện của người truyền thông tin và cách tiếp thu của người nhận thông tin mà có thể coi “*có thể sẽ*” trong câu (20) và “*sẽ có thể*” trong câu (21) là một biểu hiện của *tình thái câu* hay *tình thái của cấu trúc vị ngữ hạt nhân*. Cao Xuân Hạo [1991: 51-52] giải thích nghĩa của *Nó có thể vào đây* theo hai kiểu khác nhau: “người nói (hay người trực tiếp tri giác sự tình) cho rằng việc ‘nó vào đây có khả năng xảy ra’ (tình thái của câu) mà cũng có thể hiểu người nói nhận định rằng ‘nó có đủ phương tiện để vào đây’ (tình thái của sở thuyết).”

② *Tiên đoán phủ định* (negative prediction):

(24c) He *isn't going to* come back.

(24d) He *won't* come back.

(24d') I *'m sure* he *won't* come back.

③ *Sự thiếu hoạch định cho hoạt động trong tương lai* (lack of definite arrangement for future actions):

(24e) He *'s not / isn't* coming back.

### 3. Nhận xét

3.1. Tiếng Việt biểu đạt các ý nghĩa tình thái có liên quan đến tương lai *toàn bằng các phương tiện từ vựng*: một vị từ tình thái duy nhất là *sẽ, định* hay *tính* hay một tổ hợp gồm hai hoặc hơn hai vị từ tình thái như *định sẽ, tính sẽ, dự tính sẽ, có thể sẽ, sẽ có thể, sẽ ... được, sẽ không thể* hay *sẽ không ... được, ...* Nghĩa là bằng các từ ngữ có nghĩa hân hoi.

Tiếng Anh biểu đạt các ý nghĩa tình thái tương đương bằng:

① *Một phương tiện từ vựng*:

- Một vị từ tình thái (a modal verb) duy nhất: *will*;

- Một vị từ ngôn liệu (a lexical verb) được dùng như vị từ tình thái: *plan* hay *intend*;

- Một cách biểu đạt cố định có giá trị như một thành ngữ: *be going to* \_\_ hay *be about to* \_\_.

② *Một phương tiện ngữ pháp*: *thì tương lai đơn* (the simple future), *thì hiện tại đơn* (the simple present), *thì hiện tại tiếp diễn* (the continuous present), hoặc *thì tương lai tiếp diễn* (the continuous future)<sup>7</sup>;

③ *Một sự kết hợp* nào đó các phương tiện sẵn có, từ vựng hay ngữ pháp:

- Một vị từ ngôn liệu là *plan* hay *intend* kết hợp với *một tha hình vị* (an allomorph) của *hình vị chỉ vị từ chia ở ngôi thứ ba số ít thì*

*hiện tại đơn* (the verb third person singular present tense morpheme {-S<sub>3</sub>): *plans, intends*;

- Vị từ tình thái *will* kết hợp với từ phủ định *not* (để thành *won't*, có nghĩa là “sẽ không”).

3.2. Trong *thế đối lập có-không* (the binary opposition) giữa *past* (thuộc quá khứ) và *non-past* (không thuộc quá khứ), *thì hiện tại đơn* của tiếng Anh thuộc về “non-past” chứ không thuộc “present” như nhiều người quan niệm bởi vì nó có thể biểu đạt cả ý nghĩa tương lai nữa, như trường hợp của câu (10b). Điều thú vị là cùng nhận định này có thể quy gán cho cả *thì hiện tại tiếp diễn* trong tiếng Anh, bất chấp thực tế đây là một thì tiêu biểu để diễn đạt ý nghĩa “đang diễn ra” trong hiện tại.

3.3. Các dạng thức biểu đạt ý nghĩa tương lai với những nét nghĩa tình thái khác nhau một cách tinh tế trong tiếng Anh lại *không cần* được phân định rạch ròi và vì vậy mà *không nhất thiết phải* được ngữ pháp hóa bằng phương tiện ngữ pháp trong tiếng Việt. Việc mã hóa bằng phương tiện từ vựng như *sẽ, định, tính, định sẽ, dự tính sẽ, có thể sẽ, sẽ có thể, sẽ ... được, sẽ không thể* và *sẽ không ... được* như đã trình bày ở trên thể hiện *tính hữu trưng* hay còn gọi là *tính bị đánh dấu* (markedness) của câu biểu đạt ý nghĩa tương lai, cái mà theo quan điểm của người bản ngữ Việt *không phải lúc nào cũng cần bộc lộ một cách hiển ngôn*. Hai câu (10') và (17') phản ánh rõ quan điểm này.

Rõ ràng là sự không cần phân định rạch ròi các ý nghĩa tình thái tương lai này làm cho người Việt gặp rất nhiều khó khăn khi buộc phải xử lý các nét nghĩa này với những chỉ tố thuộc phương tiện ngữ pháp và/ hoặc là phương tiện ngữ nghĩa của chúng trong tiếng Anh. Nếu dựa trên *hệ thống phân tích độ khó* (a hierarchy of difficulty) do Stockwell, Bowen và Martin [1965] khởi xướng thì người Việt học tiếng Anh phải đối mặt với khó khăn ở cấp độ 5 - sự tách ra (Level 5 - Split). Đây là cấp độ khó cao nhất nơi mà “một cách nói trong tiếng mẹ đẻ trở thành hai hay nhiều cách

<sup>7</sup>Nói khác đi, ý nghĩa tương lai được (1) *ngữ pháp hóa bằng một hư từ* (a function word) vốn không có nghĩa từ vựng như *am, is* hoặc *are* trong thì hiện tại tiếp diễn hay (2) *hình thái hóa bằng một hình vị biến cách* (an inflectional morpheme) như *-ing* (trong *am / is / are + verb -ing*) hoặc *-(e)s* trong vị từ chia ở ngôi thứ ba số ít thì hiện tại đơn chẳng hạn.

nói khác nhau trong ngôn ngữ đích, đòi hỏi người học phải phân biệt những cái không cần phân biệt rõ trong tiếng mẹ đẻ” [Brown, 1994: 196]. Ngoài ra, sự gắn kết chặt chẽ giữa phương tiện ngữ pháp và phương tiện từ vựng trong cách biểu thị các nét nghĩa tình thái tương lai trong tiếng Anh tạo nên “*hiện tượng dư thừa* (redundancy) xét từ góc nhìn của người Việt. Theo kinh nghiệm của chúng tôi, đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các lỗi ngữ pháp không thể bỏ qua được mà sinh viên Việt Nam thường mắc khi viết hay nói tiếng Anh” [Tô Minh Thanh, 2000, 186].

Thoạt nhìn, người bản ngữ Anh có vẻ có nhiều thuận lợi khi học tiếng Việt: dường như họ dễ chịu hơn khi nhận thấy “hai hay nhiều cách nói trong tiếng mẹ đẻ hòa nhập lại thành một trong ngôn ngữ đích” [Brown, 1994: 195]. Trong hệ thống phân tích độ khó của Stockwell, Bowen và Martin [1965], hiện tượng này xếp vào cấp độ 1 - sự nhập lại (Level 1 – Coalescence). Ví dụ như họ chỉ cần học các từ *sẽ, định, tính* hay các tổ hợp từ *định sẽ, tính sẽ, dự tính sẽ, có thể sẽ, sẽ có thể, sẽ ... được, sẽ không thể* và *sẽ không ... được* cùng với sự chú ý cần thiết dành cho vị trí và sự thay thế lẫn nhau của chúng trong câu tiếng Việt là đã bắt đầu có thể diễn tả các nét nghĩa tình thái tương lai được rồi. Thế nhưng họ sẽ gặp khó khăn trong việc tri nhận các nét nghĩa tình thái trong các ngôn cảnh khác nhau. Làm sao biết sẽ trong một tình huống nào đó diễn tả “plain future”, “future with intention”, “intention at the moment of decision/immediate decision” hay “a definite arrangement in the near future”? Đây không phải là cái có thể nắm bắt khi họ chỉ dựa vào thông tin được chở tải qua câu được nói hay viết, như họ vẫn quen khi xử lí câu tiếng Anh. Nói cách khác, để hiểu câu tiếng Việt, người bản ngữ Anh học tiếng Việt buộc phải lệ thuộc vào các ám hiệu của ngôn cảnh nhiều hơn là khi họ xử lí câu tiếng Anh. Điều này không phải lúc nào cũng dễ đối với họ, những người

quen sử dụng một thứ tiếng mà hầu như tất cả các nét nghĩa tình thái đều có *dấu hiệu*, có *chỉ tố hình thức* hiển hiện trong cấu trúc của vị ngữ hạt nhân của câu.

3.4. Khó lòng có thể phủ nhận *will* với tư cách là *trợ động từ* (auxiliary verb) để chia các vị từ ngôn liệu trong ngữ đoạn vị từ trong câu tiếng Anh ở *thì tương lai đơn*. Tuy nhiên, nên chăng hãy cũng coi *will* và những cách biểu hiện ý nghĩa của thể tương lai trong tiếng Anh là *vị từ tình thái* (modal verb), một phương tiện để biểu thị *tình thái* (modality) hay *thức* (mood) [Palmer, 1968]. Cách nhìn nhận này ít nhiều thu hút sự chú ý của người bản ngữ Việt vào thứ *tương lai mang màu sắc tình thái tinh tế* (coloured future), và chắc chắn là khó phân biệt nữa, của tiếng Anh, hơn là ý nghĩa *tương lai đơn thuần* (plain future) - cái nét nghĩa gốc nhưng *khá đơn giản* thường làm cho ngữ pháp tiếng Anh bị hiểu lầm là “dễ” hơn ngữ pháp của những thứ tiếng khác.

Thay cho lời kết, chúng tôi xin nêu một cảm nhận mang tính cá nhân về vấn đề đang được nghiên cứu. Càng tìm hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa *cái biểu hiện* (the signifier) và *cái được biểu hiện* (the signified), đặc biệt là trong lĩnh vực mô tả các nét nghĩa tình thái của cấu trúc vị ngữ hạt nhân trong câu trần thuật của cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh, chúng tôi càng thấy rõ cái hay cái đẹp của ngôn ngữ không phải chỉ với tư cách là một thứ phương tiện giao tiếp hữu hiệu mà còn là cái để biểu hiện cảm xúc và thái độ của người sử dụng tiếng một cách chính xác và tinh tế. Mong sao những gì trình bày được xoay xung quanh các cách diễn đạt ý nghĩa ở thể tương lai trong bài viết này ít nhiều đóng góp vào việc dạy tiếng Anh cho người Việt và dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, nhất là người bản ngữ Anh.

#### Tài liệu tham khảo

1. Alexander, L. G. (1992), *Longman English grammar practice for intermediate students*. Longman Group UK Limited.

2. Brown, H. D. (1994), *Principles of language learning and teaching*. Third edition. Prentice Hall Regents.

3. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng Q1*. Hà Nội: Nxb KHXH.

4. Dik, S. C. (1978), *Functional grammar*. Dordrecht-Holland: Foris Publishcation. Third revised edition, 1981.

5. Eastwood, J. (1997), *Oxford guide to English grammar*. Oxford University Press (Fourth impression)

6. Hayden, R. E.; Pilgrim, D. W. and Haggard, A. Q. (1956), *Mastering American English*. Prentice Hall, Inc.

7. Jordan, E. H.; Sheehan, C. R. and Nguyễn Hy Quang. (1967), *Vietnamese. Basic Course. Volume one*. Foreign Service Institute. Washington, D.C.

8. Palmer. F. R. (1968), *Mood and modality*. Cambridge University Press.

9. Phan Văn Giưỡng (1990), *Vietnamese for beginners 1*. Asian Languages Project. National Distance Education Conference. Australia.

10. Stockwell, R.; Bowen, J. D. and Martin, John W (1965), *The grammatical structures of English and Spanish*. Chicago. University of Chicago Press.

11. Swan, M. (1980), *Practical English usage*. Oxford University Press.

12. Thomson, A. J. and Martinet, A. V. (1987), *A practical English grammar*. Fourth Edition. Oxford University Press.

13. Tô Minh Thanh (2000), *So sánh một số biểu hiện tình thái giữa CAN trong tiếng Anh và CÓ THỂ trong tiếng Việt*. Tập san Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 15 năm 2000.

14. Tô Minh Thanh (2011), *Vai nghĩa trong câu trần thuật tiếng Việt và tiếng Anh*. TP. HCM: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia - TP. HCM.

15. Vương, Tuan Duc and Moore, J. (1994), *Colloquial Vietnamese. A complete language course*. Routledge.

16. Vũ Văn Thi (1996), *Tiếng Việt cơ sở. Vietnamese for beginners*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

17. *New English 900*. Macmilan Publishing Co., Inc.

(Ban biên tập nhận ngày 08-11-2013)

## TIẾNG VIỆT TRONG...

(tiếp theo trang 6)

13 từ mà, trong đó có nhiều liên từ thừa, dẫn đến độ dài trung bình của câu lên đến 62,5 từ.

5. Còn rất nhiều điều thú vị trong SSSCCV. Văn bản này cung cấp cho người đọc rất nhiều thông tin về ngôn ngữ, lịch sử, văn hoá của Việt Nam và châu Âu những năm đầu thế kỉ XIX. Về mặt ngôn ngữ, đây là một tài liệu rất quý giúp chúng ta có một cái nhìn khá chính xác về diện mạo tiếng Việt, chữ quốc ngữ cũng như văn xuôi tiếng Việt thời ấy.

Có thể dễ dàng nhận ra những ảnh hưởng của tiếng Pháp trong bước đầu sơ khai của văn xuôi tiếng Việt. Cách nhập đề trực diện, giới thiệu về người viết ngay câu đầu tiên của cuốn sách: “Tôi là Thầy cả Bình làm ở Kê chợ nước Portugal năm 1822 mà chép nhiều sự, cho nên gọi là Sách số sang...” cũng là một lối viết “khước từ truyền thống”<sup>8</sup>. Tuy thế, cái mà ta thích thú nhất là phía sau mỗi trang sách hiện một tâm hồn, một cốt cách Việt Nam, dù tác giả có kể chuyện đạo hay chuyện xứ người.

### Tài liệu tham khảo chính

1. Philipê Bình (1968), *Sách số sang chép các việc*. Viện Đại học Đà Lạt. Sài Gòn.

2. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1974), *Đại nam quốc âm tự vị*. Sài Gòn.

3. Lê Khắc Cường (2006), *Ngôn ngữ báo chí tiếng Việt: từ Gia Định Báo đến báo trực tuyến trong Gia Định Báo, tờ báo Việt ngữ đầu tiên*. Nxb. ĐHQG TPHCM.

1. Alexandre de Rhodes (1991), *Từ điển An Nam - Lustin - Latinh* (thường gọi Từ điển Việt - Bồ - La). Nxb. Khoa học Xã hội.

2. Nguyễn Hữu Sơn, *Du kí của người Việt Nam viết về các nước và những đóng góp vào quá trình hiện đại hoá văn xuôi tiếng Việt giai đoạn thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX*. <http://khoavanhoc.ngonngu.edu.vn/>

3. Nguyễn Thị Phương Trang (2012), *Chuyển tự và chú giải văn bản Sách số sang chép các việc (1822) của Philipê Bình*. Đề tài nghiên cứu khoa học. Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 08-11-2013)

<sup>8</sup>Theo cách nói của Nguyễn Hữu Sơn.